

Đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị H2; địa chỉ: thôn T, xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* anh Trần Đức H3, sinh năm 1993; địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh: tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, hiện cư trú tại: Osaka-fu Osaka Shi Ikuno-ku M L verite 21-505 - Nhật Bản.

Đại diện theo ủy quyền: ông Trần Tiến H1, sinh năm 1967; địa chỉ: tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

Người kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:* Bà và ông Trần Tiến H1 đăng ký kết hôn với nhau vào năm 1990 tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, nhưng do mâu thuẫn trong cuộc sống, giữa các bên đã thuận tình ly hôn nhau theo Quyết định số 33/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 21/5/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn về việc công nhận ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, nhưng về phần tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân thì các bên tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có tạo lập được khối tài sản chung gồm: thửa đất số 1049, tờ bản đồ số 10, diện tích 442,2m² tại tổ dân phố M, phường Q mang tên Trần Tiến H1 và Nguyễn Thị Thu H (BL 46) và thửa đất số 961, tờ bản đồ số 10, diện tích 470,1m² tại tổ dân phố M, phường Q mang tên Trần Tiến H1 và Nguyễn Thị Thu H (BL 43), trên hai thửa đất đã có nhà ở và các tài sản vật dụng sinh hoạt. Các tài sản trên có nguồn gốc từ số tiền bà đã lao động trong thời gian ở nước ngoài gửi về cho ông H1, còn con cái đang còn nhỏ nên không có đóng góp tôn tạo tài sản chung.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản ½ giá trị tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và bà được nhận giá trị tài sản bằng hiện vật là thửa đất số 1049 và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất; còn vật dụng khác trong gia đình bà không yêu cầu phân chia.

- *Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Tiến H1 trình bày:* về mối quan hệ hôn nhân đã được Tòa án giải quyết như bà H trình bày và ông không có ý kiến gì thêm. Tuy nhiên, về nguồn gốc hình thành nên khối tài sản chung ngoài công sức của vợ chồng còn có sự đóng góp của 02 người con hiện đang lao động ở nước ngoài đã gửi tiền để xây nhà ở. Ngoài ra, ông còn cho rằng việc làm nhà bắt đầu từ tháng 4 âm lịch năm 2015 nhưng do thiếu tiền nên ông đã bàn bạc với bà H để vay Ngân hàng, chứ con ở nước ngoài gửi tiền về không kịp làm. Sau đó, vợ chồng đã bàn bạc và thế chấp thửa đất số 961 để vay ngân hàng Nông nghiệp với số tiền 300.000.000 đồng để có tiền xây nhà mới tại thửa đất số 1049 và đưa vào sử dụng vào Tết âm lịch năm 2016. Sau khi làm xong nhà mới, ông tiếp tục thế chấp toàn bộ thửa đất 1049 và nhà mới để vay 1.000.000.000 đồng để trả cho khoản vay 300.000.000đ tại Ngân

hàng Nông nghiệp, số tiền còn lại sử dụng vào mục đích mua xe và trả nợ. Sau khi vào ở ổn định, ông đã tiến hành các thủ tục biến động tăng thêm về diện tích đất ở, đất vườn tại thửa đất 961 lên 350m² như hiện nay nhằm mục đích các con trai sau này lấy vợ sẽ có đất ở. Tiếp đó, ông đã mua thêm 01m chiều rộng để có đường đi vào nhà, đồng thời đổ cát sửa chữa với số tiền 130.000.000 đồng. Riêng số tiền đã bỏ ra để mua đất hai lần hết 75.000.000 đồng và toàn bộ số tiền đều do hai con gửi về để có thêm vốn cũng như trả các khoản vay tại Ngân hàng. Hiện nay, hai con trai lớn đã gửi tiền về và trả xong các khoản nợ; hiện nay còn nợ riêng của chú **D** 78.000.000đ và chỉ mới đã trả được 43.000.000đ. Sau khi vợ chồng đã ly hôn thì số tiền vay tại Ngân hàng chưa trả hết, nhưng ông tiếp tục vay của chú **C** ở **S** số tiền 30.000.000đ, hiện nay vẫn chưa trả được; ngoài ra, vợ chồng vẫn còn có một số khoản vay mượn khác nhưng hiện nay đã trả hết. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân theo quy định của pháp luật, nhưng phải khấu trừ số tiền 01 tỷ đồng là công sức đóng góp xây dựng nhà ở trên thửa đất 1049 do con trai **Trần Đức H3**, hiện đang lao động tại Nhật Bản từ năm 2012 đã gửi về.

- Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh **Trần Đức H3**: theo nội dung công văn số 2054/CV-QLXNK, ngày 13/9/2023 của **Phòng Q Công an tỉnh Q** xác nhận anh **H3** đã xuất cảnh lần gần nhất vào ngày 05/02/2020, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước (BL 105). Căn cứ địa chỉ do ông **H1** cung cấp thể hiện anh **H3** hiện nay đang lao động tại Nhật Bản, Tòa án đã thực hiện việc ủy thác tư pháp cho Đại sứ quán tại Việt Nam để tổng đạt các văn bản tố tụng và yêu cầu anh **H3** cung cấp tài liệu chứng cứ cũng như ý kiến về việc ông **H1** đề nghị Tòa án trích số tiền 01 tỷ đồng phần công sức đóng góp vào tài sản chung của bố mẹ, nhưng không nhận được bất cứ ý kiến phản hồi của anh **H3** (BL:178-179-180). Do đó, Tòa án tiến hành thủ tục thông báo trên kênh đài tiếng nói Việt Nam dành cho người nước ngoài trong 03 số liên tiếp vào các ngày từ ngày 28/02/2024 đến ngày 01/3/2024 (BL:182-183), đồng thời thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình nhưng vẫn không nhận được ý kiến phản hồi của anh **H3**. Sau đó ông **H1** đã trực tiếp nộp cho Tòa án các văn bản có xác nhận của **L** thể hiện thông tin, hiện nay anh **H3** đang làm việc trong **Công ty D1** tại Nhật Bản (từ bút lục 185 đến bút lục 210). Ngoài ra không có văn bản nào thể hiện ý kiến của anh **H3** về phần đóng góp vào khối tài sản chung của bố mẹ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông **H1** nộp văn bản ủy quyền lập ngày 13/8/2024 (có xác nhận của **T1** tại Nhật Bản) về việc anh **H3** ủy quyền cho ông **H1**, trong đó anh **H3** trình bày nội dung: từ năm 2012 sau khi sang Nhật Bản học tập, làm việc cho đến ngày bố mẹ ly hôn, anh có gửi về cho bố mẹ giữ hộ số tiền khoảng 02 tỷ đồng theo sao kê Ngân hàng mà ông **H1** đã gửi cho Tòa án. Trong khoảng thời gian đó bố mẹ có tạm mượn trước số tiền này để chi trả cho việc xây nhà, tiền vay Ngân hàng, tiền đáo hạn Ngân hàng, tiền lãi Ngân hàng cũng như các khoản chi khác của gia đình.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình, cụ thể như sau:

+ Thửa đất số 1049, tờ bản đồ số 10, diện tích 262,4 m² tại **tổ dân phố M, phường Q** có giá trị theo giá thị trường: 12.000.000 đồng/m² x 262,4 m² = 3.148.800.000 đồng; trên thửa đất có các tài sản: 01 ngôi nhà hai tầng xây năm 2015 có giá trị 1.414.820.000 đồng; xung quanh nhà có tường xây bao, giá trị 22.452.910 đồng; cổng sắt kiên cố, đổ mái có giá 12.880.560 đồng; trụ cổng: 2.512.152 đồng. Ngoài ra, phía trước phần đất phía Nam có 01 ngôi nhà đặt máy cắt đá, mái lợp tôn; 01 chuồng nuôi gà lợn xây đơn giản. **Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 4.601.465.000 đồng.**

+ Thửa đất số 961, tờ bản đồ số 10, diện tích 470,1 m² tại **tổ dân phố M, phường Q** có giá trị theo giá thị trường 5.000.000 đồng/m² x 470,1 m² = 2.350.500.000 đồng; trên thửa đất có các tài sản: 01 ngôi nhà cấp 4 xây năm 1996 có giá trị 201.476.000 đồng; 01 mái che lợp tôn có giá trị 19.734.000 đồng. **Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền là 2.571.710.000 đồng.**

Sau khi nhận được biên bản thẩm định và định giá tài sản, kết quả đo vẽ các thửa đất, các bên đương sự đều nhất trí và không có ý kiến gì và quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đề nghị sử dụng kết quả này để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 100/2024/HNGĐ-ST ngày 23/8/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định: căn cứ khoản 2 Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 39, 147, 151, 153, 157, khoản 2 Điều 165, 227, 228, 474 và Điều 479 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 29, 33, 38, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26, Điều 27; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thu H** về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông **Trần Tiến H1**.

1.1. Về tài sản chung: xác định tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của ông **Trần Tiến H1** và bà **Nguyễn Thị Thu H** có tổng giá trị thành tiền là 7.713.165.000 đồng, trong đó:

+ Thửa đất số 1049, tờ bản đồ số 10; diện tích 262,4m² đất ở tại **tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình** được **UBND thị xã B, tỉnh Quảng Bình** cấp GCNQSDĐ số BT 600484, số vào sổ cấp GCN CH 02017 ngày 18/6/2014 mang tên **Trần Tiến H1** và **Nguyễn Thị Thu H** và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất có tổng giá trị **4.601.465.000** đồng.

+ Thửa đất số 961, tờ bản đồ số 10; diện tích 470,1m² tại **tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình** đã được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp GCNQSDĐ số CR 153684, số vào sổ cấp GCN: CS 03873 ngày 21/6/2019 mang tên

Trần Tiến H1 và **Nguyễn Thị Thu H** và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất có tổng giá trị **2.571.700.000** đồng.

1.2. Về phân chia tài sản chung:

1.2.1. Phân chia bằng giá trị:

- Chia cho ông **Trần Tiến H1** $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương ứng số tiền 3.586.582.000 đồng.

- Chia cho bà **Nguyễn Thị Thu H** $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương ứng số tiền 3.586.582.000 đồng.

1.2.2. Phân chia bằng hiện vật:

- Giao thừa đất số 1049, tờ bản đồ số 10; diện tích 262,4m² đất ở, tại **tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình** được **UBND thị xã B, tỉnh Quảng Bình** cấp GCNQSDĐ số BT 600484, sổ vào sổ cấp GCN: CH02017 ngày 18/6/2014 mang tên **Trần Tiến H1** và **Nguyễn Thị Thu H** và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất có giá trị **4.601.465.000 đồng** cho ông **Trần Tiến H1** được quyền sở hữu và sử dụng.

- Giao thừa đất số 961, tờ bản đồ số 10; diện tích 470,1m² (*trong đó có 200m² đất ở và 270,1m² đất trồng cây hàng năm khác*) tại **tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình** đã được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp GCNQSDĐ số CR 153684, sổ vào sổ cấp GCN: CS03873 ngày 21/6/2019 mang tên **Trần Tiến H1** và **Nguyễn Thị Thu H** và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất có giá trị **2.571.710.000 đồng** cho bà **Nguyễn Thị Thu H** được quyền sở hữu và sử dụng.

- Buộc ông **Trần Tiến H1** có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Nguyễn Thị Thu H** số tiền chênh lệch về giá trị tài sản được nhận là **1.014.882.000** đồng.

1.3. Sau khi thực hiện xong các nghĩa vụ, các bên đương sự có quyền liên hệ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 30/8/2024, bị đơn ông **Trần Tiến H1** kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, xác định tài sản tranh chấp trong vụ án là sở hữu chung của cả bốn người con của ông **H1**, bà **H**; căn nhà hai tầng trên thửa đất số 1049 là tài sản riêng của anh **Trần Đức H3**;

Ngày 06/9/2024, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thu H** kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án sơ thẩm, bà **H** xin được nhận ngôi nhà 2 tầng, thửa đất 1049 và các tài sản trên đất, bà sẽ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông **Trần Tiến H1**;

Ngày 11/9/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Trần Đức H3** kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chia toàn bộ tài sản tranh chấp trong vụ án cho cả các con chung của ông **H1**, bà **H**; giao cho bà **H** căn nhà cấp 4 và một phần đất tại thửa đất số 961.

Tại phiên toà, nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện; nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên các nội dung kháng cáo; các bên đương sự không hoà giải, không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn luật định, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

Nội dung kháng cáo của các đương sự liên quan đến tài sản chung tranh chấp trong vụ án nên Hội đồng xét xử xem xét các vấn đề sau:

[2.1]. Về nguồn gốc tài sản:

Ông **Trần Tiến H1** và bà **Nguyễn Thị Thu H** là vợ chồng, đăng ký kết hôn vào năm 1990 tại **UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 33/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21/5/2020, Toà án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà **Nguyễn Thị Thu H** với ông **Trần Tiến H1**. Sau khi ly hôn, phần tài sản chung các bên không tự thoả thuận được nên phát sinh tranh chấp. Vì vậy, nguyên đơn bà **H** khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa bà với ông **H1**.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông **H1**, bà **H** đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân ông, bà tạo lập được khối tài sản chung đứng tên ông, bà bao gồm:

+ Thừa đất số 1049, tờ bản đồ số 10, diện tích 262,4 m² tại **tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình** và ngôi nhà 02 tầng cùng các tài sản khác gắn liền với đất có tổng trị giá là **4.601.465.000đ**;

+ Thừa đất số 961, tờ bản đồ số 10, diện tích 470,1m² tại **tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình** và ngôi nhà cấp 04 cùng các tài sản gắn liền thửa đất có trị giá **2.571.710.000đ**.

Tổng trị giá tài sản chung của ông **H1**, bà **H** thành tiền là **7.173.175.000đ**, Bản án sơ thẩm xác định là **7.713.165.000đ** là không chính xác, Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cho đúng.

Bà **Nguyễn Thị Thu H** cho rằng toàn bộ tài sản chung trên do bà và ông **H1** tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Khi chia tài sản, bà yêu cầu được nhận thửa đất số 1049

và các tài sản trên đất, giao cho ông **H1** thừa đất số 961 và các tài sản trên đất; ông **H1** không đồng ý phân chia tài sản như yêu cầu của bà **H** mà mong muốn để lại cho các con. Mặt khác, ông **Trần Tiến H1** cho rằng để tạo lập được khối tài sản chung như hiện nay, có nhiều công sức đóng góp của hai con trai lớn hiện đang làm ăn ở nước ngoài gửi về. Trong đó con trai **Trần Đức H3** gửi về số tiền 01 tỷ đồng, còn anh **H3** cho rằng khoảng từ năm 2012 cho đến thời điểm bố mẹ ly hôn vào năm 2020 anh đã gửi về số tiền khoảng 02 tỷ đồng thông qua tài khoản cá nhân của ông **H1** để làm nhà và trả nợ Ngân hàng. Ông **Trần Tiến H1** thừa nhận tài khoản sao kê tại **Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh Q1 - Phòng G** là của ông (từ BL 69 đến BL 88) và anh **H3** đã gửi tiền về thông qua tài khoản này. Tuy nhiên, tại bảng sao kê này chỉ thể hiện chi tiết các giao dịch cá nhân của ông **H1** hàng ngày; ông **H1** không chứng minh được số tiền anh **H3** đã gửi về cho ông trong khoảng thời gian nào, tổng số tiền đã nhận là bao nhiêu. Trong khi đó, bà **H** khai không biết việc anh **H3** chuyển tiền cho ông **H1** và không thừa nhận có sự đóng góp của những người con chung của ông bà trong việc tạo lập tài sản chung của ông, bà trong thời kỳ hôn nhân. Nếu có việc gửi và nhận tiền giữa ông **H1** và anh **H3** thì đó là việc cá nhân giữa hai bên.

Khi xác định công sức của từng người đóng góp trong việc hình thành nên khối tài sản chung nêu trên, ông **Trần Tiến H1** cho rằng mình có công sức nhiều hơn bà **H** vì từ năm 2013 bà **H** đã bỏ nhà đi ở nơi khác nên không có công sức gì. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, ông **H1** thừa nhận trong khoảng thời gian trước năm 2012, bà **H** đi lao động ở nước ngoài đã gửi về cho ông tổng số tiền 415.000.000 đồng; đất tại thửa 961 được mua năm 1991 và nhà trên đất được hoàn thiện đưa vào sử dụng năm 1996; đất tại thửa 1049 mua khoảng năm 1993, nhà trên đất được hoàn thiện vào khoảng năm 2016; các Hợp đồng tín dụng do ông **H1** cung cấp thể hiện vào các năm 2017 và năm 2019 bà **H**, ông **H1** cùng nhau ký nhận các khoản vay tại Ngân hàng. Tại các bản tự khai, ông **H1** cũng thừa nhận đã bàn bạc với bà **H** trong việc vay tiền Ngân hàng làm nhà. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông **H1**, bà **H** đều xác nhận khoản vay Ngân hàng năm 2017 là để mua xe ô tô inova chứ không phải để làm nhà, đến năm 2021 ông **H1** đã bán xe này để trả nợ. Ngoài ra, ông **H1** còn nài ra các sự việc đứng ra vay các khoản tiền của một số người khác và cung cấp các giấy nộp tiền tại **Ngân hàng TMCP C1** (từ BL 116 đến BL 140) nhưng tại các giấy nộp tiền này không thể hiện nội dung trả tiền cho khoản vay nào của hai vợ chồng; đồng thời các giao dịch này đều được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 4/2018 đến tháng 2/2020 (trước thời điểm ông **H1**, bà **H** thuận tình ly hôn - tháng 5/2020).

Ông **Trần Tiến H1** không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh mình có công sức đóng góp lớn hơn bà **H** trong quá trình tạo lập nên khối tài sản chung; ông **H1** và anh **Trần Đức H3** cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh anh **H3** có công sức đóng góp trong việc xây dựng ngôi nhà hai tầng trên thửa đất số 1049, tờ bản đồ số 10, diện tích 262,4 m² tại **tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình** nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của anh **H3** và ông **H1** đề nghị khấu trừ khoản tiền cho rằng anh **H3** gửi về xây nhà trong khi xem

xét chia tài sản chung của ông **H1**, bà **H** và yêu cầu của ông **H1** được chia tỷ lệ nhiều hơn trong khối tài sản chung là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2]. Về phân chia tài sản và giao tài sản cho các bên:

Căn cứ vào nguồn gốc, công sức đóng góp để hình thành, duy trì khối tài sản chung của bà **Nguyễn Thị Thu H** và ông **Trần Tiến H1**, Toà án cấp sơ thẩm đã xác định và phân chia cho mỗi bên được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, cụ thể: các thửa đất và các tài sản gắn liền với các thửa đất 1049, 961 có tổng giá trị thành tiền là 7.173.175.000đ, bà **H**, ông **H1** mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương ứng số tiền 3.586.587.500đ.

Hiện nay ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất 1049 và các tài sản gắn liền với đất do ông **H1** đang trực tiếp quản lý sử dụng và sinh sống, còn theo lời khai của bà **H** thì bà hiện đang phải thuê nhà trọ để ở tại **thành phố V**. Khi phân chia và giao tài sản bằng hiện vật, Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá và căn cứ vào nhu cầu sử dụng, nguyện vọng của các bên nên đã giao toàn bộ thửa đất và các tài sản gắn liền với thửa đất 1049 có giá trị 4.601.465.000 đồng cho ông **H1** quản lý và sở hữu; giao toàn bộ thửa đất 961 và các tài sản gắn liền với thửa đất cho bà **H** quản lý và sở hữu, đồng thời buộc ông **H1** phải trả lại cho bà **H** số tiền chênh lệch về giá trị tài sản tương ứng số tiền 1.014.877.500 đồng là công bằng, phù hợp, đảm bảo cuộc sống của mỗi bên.

[3]. Từ nhận định, phân tích các mục [2.1], [2.2] nêu trên của bản án, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thu H**, bị đơn ông **Trần Tiến H1** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Trần Đức Huỳnh**. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 100/2024/HNGĐ-ST ngày 23/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

[4]. Án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bà **Nguyễn Thị Thu H**, ông **Trần Tiến H1** và anh **Trần Đức H3** phải chịu theo quy định.

[5]. Những phần quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thu H**, bị đơn ông **Trần Tiến H1** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Trần Đức Huỳnh**. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 100/2024/HNGĐ-ST ngày 23/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 39, 147, 151, 153, 157, khoản 2 Điều 165, 227, 228, 474 và Điều 479 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 29, 33, 38, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông Trần Tiến H1.

2.1. Về tài sản chung: xác định tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của ông Trần Tiến H1 và bà Nguyễn Thị Thu H có tổng giá trị thành tiền là **7.173.175.000 đồng**, trong đó:

+ Thừa đất số 1049, tờ bản đồ số 10; diện tích 262,4m² đất ở tại **tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình** được UBND thị xã B, tỉnh Quảng Bình cấp GCNQSDĐ số BT 600484, số vào sổ cấp GCN CH 02017 ngày 18/6/2014 mang tên Trần Tiến H1 và Nguyễn Thị Thu H và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất có tổng giá trị **4.601.465.000 đồng**.

+ Thừa đất số 961, tờ bản đồ số 10; diện tích 470,1m² tại **tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình** đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ số CR 153684, số vào sổ cấp GCN: CS 03873 ngày 21/6/2019 mang tên Trần Tiến H1 và Nguyễn Thị Thu H và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất có tổng giá trị **2.571.700.000 đồng**.

2.2. Về phân chia tài sản chung:

2.2.1. Phân chia bằng giá trị:

- Chia cho ông Trần Tiến H1 $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương ứng số tiền 3.586.587.500 đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Thu H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương ứng số tiền 3.586.587.500 đồng.

2.2.2. Phân chia bằng hiện vật:

- Giao thừa đất số 1049, tờ bản đồ số 10; diện tích 262,4m² đất ở, tại **tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình** được UBND thị xã B, tỉnh Quảng Bình cấp GCNQSDĐ số BT 600484, số vào sổ cấp GCN: CH02017 ngày 18/6/2014 mang tên Trần Tiến H1 và Nguyễn Thị Thu H và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất có giá trị **4.601.465.000 đồng** cho ông Trần Tiến H1 được quyền sở hữu và sử dụng.

- Giao thừa đất số 961, tờ bản đồ số 10; diện tích 470,1m² (*trong đó có 200m² đất ở và 270,1m² đất trồng cây hàng năm khác*) tại **tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình** đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ số CR 153684, số vào sổ cấp GCN: CS03873 ngày 21/6/2019 mang tên Trần Tiến H1 và Nguyễn Thị Thu H và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất có giá trị **2.571.710.000 đồng** cho bà Nguyễn Thị Thu H được quyền sở hữu và sử dụng.

- Buộc ông Trần Tiến H1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền chênh lệch về giá trị tài sản được nhận là **1.014.877.500 đồng**.

2.3. Sau khi thực hiện xong các nghĩa vụ, các bên đương sự có quyền liên hệ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất theo quy định của pháp luật đất đai.

3. Án phí phúc thẩm: áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí và Lệ phí Tòa án;

- Bà **Nguyễn Thị Thu H** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0005049 ngày 16/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình;

- Ông **Trần Tiên H1** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0005040 ngày 30/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình;

- Anh **Trần Đức H3** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0005048 ngày 16/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

4. Các quyết định về: án phí sơ thẩm; chi phí tố tụng; quy định về thi hành án, chậm thi hành án được thực hiện theo Quyết định tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 100/2024/HNGĐ-ST ngày 23/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

ĐÃ KÝ

Lê Văn Thường

Phùng Anh Dũng

Trần Đức Kiên